

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƠN TRẠCH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/KDTM-ST

Ngày: 14/3/2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lợi
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Thanh Minh
Bà Hoàng Thị Cát Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch tham gia phiên tòa: Bà Vương Thị Hồng- Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Tòa án tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 15/2019/TLST-KDTM ngày 24/5/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”, căn cứ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐST-KDTM ngày 14/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH C2

Địa chỉ: Tầng A (1206) Citi L, Số D V, Phường Đ, Quận A, Tp ..

Người đại diện theo pháp luật bà Phạm Thị Thúy H – Tổng giám đốc.

- Bị đơn: Công ty cổ phần D

Địa chỉ: A02 N, Trung tâm huyện N, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật ông Lê Văn H1 – chức vụ giám đốc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tổng công ty cổ phần Đ

Địa chỉ trụ sở chính: 15 T, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Hùng C – chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền ông Lê Văn N – chức danh Luật sư Ban pháp chế, trực thuộc Tập đoàn D1.

(Bà H, ông N có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Theo đơn khởi kiện ngày 22/05/2013 và các lời khai bổ sung tại Tòa, nguyên đơn là Công ty TNHH C2, do bà Phạm Thị Thúy H đại diện theo pháp luật, trình bày như sau:***

Công ty TNHH C2 (sau đây sau đây gọi là Công ty C2) đã ký kết các hợp đồng thi công xây dựng với Công ty Cổ phần D (sau đây sau đây gọi là Công ty D), cụ thể như sau:

Ngày 05/02/2009, hai bên ký kết Hợp đồng thi công xây dựng số 01/HĐ-DIC CL-NV (sau đây gọi là Hợp đồng số 01) về việc thi công phần ống âm sàn (bao gồm ống luồn dây cáp điện và ống báo cháy tự động) cho đơn nguyên C thuộc công trình 03 chung cư 15 tầng – B, khu trung tâm C, TP ., với giá trị hợp đồng là 1.163.163.432 đồng. Công ty C2 đã hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc, với giá trị quyết toán là 884.679.288 đồng. Công ty D đã thanh toán 855.000.000 đồng, và khấu trừ 4% hoa hồng là 35.387.172 đồng. Như vậy, Công ty D còn dư lại 5.707.884 đồng.

Ngày 04/5/2009, hai bên ký kết hợp đồng thi công xây dựng số 06/HĐ-DIC CL-NV (sau đây gọi là Hợp đồng số 06) liên quan đến việc thi công hệ thống điện cho đơn nguyên C thuộc công trình: 03 chung cư A tầng - B, khu trung tâm C, TP .. Giá trị hợp đồng ban đầu là 6.866.922.779 đồng, giá trị quyết toán là 7.393.332.352 đồng. Công ty D đã thanh toán 6.334.960.445 đồng, trích hoa hồng 4% là 295.733.294 đồng. Như vậy, số tiền còn nợ lại là 762.638.613 đồng.

Ngày 12/5/2009, hai bên ký kết hợp đồng thi công xây dựng số 07/HĐ-DIC CL-NV (sau đây gọi là Hợp đồng số 07) về việc thi công phần cấp thoát nước trong và ngoài nhà cho đơn nguyên C thuộc công trình: 03 chung cư A tầng - B, khu trung tâm C, TP .. Giá trị hợp đồng là 5.852.681.681 đồng, giá trị quyết toán là 4.184.340.184 đồng. Công ty D đã thanh toán 3.256.000.000 đồng và trích hoa hồng 4% là 167.373.607 đồng. Như vậy, số tiền còn nợ lại là 760.966.577 đồng.

Tổng số tiền Công ty D nợ Công ty C2 tại Hợp đồng số 06 và số 07 là 762.638.613 đồng + 760.966.577 đồng nhưng căn trừ số tiền Công ty D thanh toán dư tại Hợp đồng số 01 là 5.707.884 đồng, còn lại là 1.517.897.306 đồng.

Cả ba hợp đồng số 01, 06, 07 được ký kết trong năm 2009, Công ty C2 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo đúng nội dung đã thỏa thuận trong các hợp đồng. Các hạng mục thi công tại Đơn nguyên C đã được Chủ đầu tư là Tổng Công ty Cổ phần Đ (Tập đoàn D1), cùng các bên liên quan và Công ty D ký Biên bản số 01 ngày 01/10/2010 về việc nghiệm thu, bàn giao công trình đưa vào sử dụng. Biên bản này ghi rõ: căn cứ nghiệm thu là các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, hồ sơ hoàn thành, chất lượng công trình đạt yêu cầu và kết luận đồng ý nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Ngoài ra, theo thỏa thuận tại Điều 8 của 03 Hợp đồng trên, thời hạn bảo hành công trình các hạng mục do Công ty C2 thi công là 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng. Như vậy, công trình, hạng mục do Công ty C2 thi công đã hết hạn bảo hành kể từ ngày 01/10/2011. Lẽ ra, khi hết hạn bảo hành, Công ty D phải thanh toán 100% giá trị quyết toán (sau khi trừ 4% giá trị giữ lại) cho Néc Việt nhưng Công ty D đã không thực hiện.

Mặt khác, tại Thư xác nhận công nợ lập ngày 31/01/2013, chốt công nợ đến ngày 31/12/2012, Công ty D đã xác nhận còn nợ Công ty C2 số tiền (sau khi trừ giá trị đã thanh toán và giá trị 4% giữ lại) là 2.167.897.306 đồng. Sau đó, vào các ngày 09/01/2013 và 31/01/2013, Công ty D đã thanh toán tiếp tổng cộng 650.000.000 đồng nên vẫn còn nợ lại Công ty C2 số tiền là 1.517.897.306 đồng.

Như vậy, đối với Hợp đồng số 01, 06, 07 năm 2009 thì Công ty C2 đã thực hiện đúng nghĩa vụ là đã thi công theo đúng thiết kế được duyệt, được nghiệm thu và bàn giao để đưa vào sử dụng, quá trình thi công giữa Công ty D và Công ty C2 không tranh chấp về khối lượng xây lắp, chất lượng công trình mà chỉ tranh chấp liên quan đến khoản tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng do Công ty D chây ì, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận.

Về Hợp đồng số 27/HĐTC/2011 ngày 21/11/2011 (sau đây gọi là Hợp đồng số 27) thi công xây dựng phần ống âm sàn (ống luồn dây cáp điện & Báo cháy) - Công trình Thủy Tiên R về việc thi công xây dựng phần ống âm sàn (ống luồn dây cáp điện và báo cháy) tại công trình: T. Tổng giá trị hợp đồng 1.701.775.300 đồng. Thực hiện theo hợp đồng Công ty C2 đã triển khai thực hiện thi công với giá trị khối lượng thi công tại công trình Thủy Tiên R là 1.004.944.232 đồng và khối lượng này Công ty D được chủ đầu tư D2 xác nhận tại Bảng thanh toán khối lượng (đợt 6) ngày 12/12/2012. Nhưng sau đó do phát sinh mâu thuẫn nên các bên đã dừng thực hiện hợp đồng này.

Về công nợ thì giá trị quyết toán hợp đồng 1.004.944.232 đồng, Công ty D đã ứng trước 170.000.000 đồng, trích hoa hồng 5,5% cho Công ty D là 55.271.933 đồng. Công ty D còn nợ lại số tiền 779.672.299 đồng. Tuy nhiên, Công ty D vẫn không thanh toán cho Công ty C2 số tiền còn thiếu nên phát sinh tranh chấp, vì vậy đối với hợp đồng số 27/HĐTC/2011 Thi công xây dựng phần ống âm sàn (ống luồn dây cáp điện & Báo cháy) - Công trình Thủy Tiên R ký ngày 21/11/2011 Công ty C2 yêu cầu Công ty D trả tiền giá trị khối lượng thi công tại công trình Thủy Tiên R mà Công ty C2 đã thi công và đã xuất hóa đơn ngày 28/03/2013.

Tại phiên tòa bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của Công ty C2 buộc Công ty D phải trả cho Công ty C2 số tiền còn thiếu của Hợp đồng số 06, 07 năm 2009 và Hợp đồng số 27/2011 tổng số tiền là 2.297.569.605 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ tính từ ngày khởi kiện 22/5/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm là 11 năm 09 tháng 20 ngày với mức lãi suất 14.78%/năm là 4.003.515.035 đồng (bốn tỷ, không trăm lẻ ba triệu, năm trăm mười lăm nghìn, không trăm, ba mươi lăm đồng).

Tổng cộng là 6.301.084.640 đồng (sáu tỷ, ba trăm lẻ một triệu, không trăm tám mươi bốn nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng).

*** *Tại bản tường trình ngày 19/6/2013 và các lời khai tiếp theo tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm trước đây, văn bản số 09 ngày 12/9/2019 của bị đơn Công ty D có ông Lê Văn H1 đại diện theo pháp luật trình bày tại hồ sơ vụ án:***

Công ty D xác định có ký kết 04 hợp đồng thi công xây dựng với Công ty C2, cụ thể:

Ngày 05/02/2009 ký kết hợp đồng thi công xây dựng số 01/HĐ-DIC CL-NV về việc thi công xây dựng phần ống âm sàn (ống luồn dây cáp điện và ống báo cháy tự động) cho 01 đơn nguyên C tại công trình: 03 chung cư A tầng -,

khu trung tâm C- Thành phố V, với giá trị hợp đồng tạm tính: 1.116.636.859 đồng.

Ngày 04/5/2009 ký kết hợp đồng thi công xây dựng số 06/HĐ-DIC CL-NV về việc thi công xây dựng phần hệ thống điện cho 01 đơn nguyên C tại công trình: 03 chung cư A tầng -, khu trung tâm C- Thành phố V. Tổng giá trị hợp đồng ký kết là 6.866.922.779 đồng.

Ngày 12/5/2009 ký kết hợp đồng thi công xây dựng số 07/HĐ-DIC CL-NV về việc thi công xây dựng phần phần cấp thoát nước trong và ngoài nhà cho 01 đơn nguyên C tại công trình: 03 chung cư A tầng -, khu trung tâm C- Thành phố V. Tổng giá trị hợp đồng tạm tính 5.852.681.681 đồng.

Ngày 21/11/2011 Công ty C2 và Công ty D ký kết hợp đồng thi công xây dựng số 27/HĐTC/2011 về việc thi công xây dựng phần ống âm sàn (ống luồn dây cáp điện và báo cháy) tại công trình: T. Tổng giá trị hợp đồng tạm tính 1.701.775.300 đồng.

Khối lượng và phạm vi công việc theo 03 hợp đồng: Số 01/HĐ-DIC CL-NV ngày 05/02/2009, số 06/HĐ-DIC CL-NV ngày 04/5/2009 và số 07/HĐ-DIC CL-NV ngày 12/5/2009 tại công trình: 03 chung cư A tầng- B, khu trung tâm C- Thành phố V đã thực hiện xong, chủ đầu tư đã đưa công trình vào sử dụng và hiện đã hết bảo hành.

Công ty D đã thanh toán 03 hợp đồng số 01, 06 và 07 như sau: Hợp đồng số 01/HĐ-DIC CL-NV ngày 05/02/2009 đã thanh toán số tiền: 855.000.000 đồng; hợp đồng số 06/HĐ-DIC CL-NV ngày 04/5/2009 đã thanh toán số tiền 6.334.960.445 đồng, hợp đồng số 07/HĐ-DIC CL-NV Ngày 12/5/2009 đã thanh toán số tiền 3.256.000.000 đồng. Tổng cộng: 10.445.960.445 đồng.

Hiện nay cả 03 hợp đồng nêu trên vẫn chưa tiến hành đối chiếu công nợ, đối trừ công nợ để thanh lý hợp đồng, Công ty C2 chưa bàn giao cho Công ty D toàn bộ hồ sơ quản lý chất lượng theo đúng quy định của Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng và Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam 371/2006 nghiệm thu chất lượng thi công công trình xây dựng để Công ty D kiểm soát và lưu giữ theo quy trình xây dựng, Công ty C2 chưa bàn giao cho Công ty D bảng hồ sơ dự toán giá trị công trình được phê duyệt.

Ngày 31/01/2013 Công ty D có ký thư xác nhận công nợ nhưng chỉ là tạm tính để xác định 4% giá trị trích lại theo hợp đồng mà Công ty D được hưởng trên 03 hợp đồng số 01, 06 và 07 đã ký với Công ty C2 chứ không phải đối chiếu công nợ.

Đối với hợp đồng số 27/HĐ-DIC CL-NV ngày 21/11/2011, Công ty D đã tạm ứng cho Công ty C2 số tiền 170.000.000 đồng. Công ty C2 và Công ty D chưa kiểm tra, nghiệm thu thực tế công việc trên công trường. Các hồ sơ pháp lý về nghiệm thu khối lượng, hồ sơ hoàn công và các hồ sơ khác liên quan đến thi công để Công ty D xác nhận. Do Công ty C2 thi công dở dang và không bàn giao hồ sơ pháp lý cũng như hồ sơ thanh toán nên Công ty D chưa có cơ sở pháp lý để thanh toán.

Vì vậy Công ty D không đồng ý thanh toán cho Công ty C2 số tiền công nợ 2.297.569.605 đồng và lãi suất theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo yêu cầu của Công ty C2.

****Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Tổng công ty cổ phần Đ, có ông Lê Văn N đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Tổng Công ty Cổ phần Đ (Tập đoàn D1) là chủ đầu tư các dự án: Cụm chung cư A tầng- B, khu trung tâm Chí L và dự án cao ốc Thủy Tiên R tại Thành phố V.

Công ty D từng là đơn vị thành viên của Tập đoàn D1. Từ tháng 11/2013, Tập đoàn D1 đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của mình tại Công ty D cho ông Lê Văn H1 và từ đó trở đi Công ty D không còn là thành viên của Tập đoàn D1.

Khi còn là thành viên của Tập đoàn D1, Công ty D đã được Tập đoàn G, ký kết hợp đồng thi công nhiều công trình, hạng mục công trình trong các dự án mà Tập đoàn là Chủ đầu tư hoặc được trúng thầu với tư cách tổng thầu. Đối với các gói thầu: Thi công xây dựng phần ống âm sàn (ống luồn dây cáp điện và ống báo cháy tự động) công trình Chung cư A tầng B - Khu T; thi công xây dựng phần cấp, thoát nước trong, ngoài nhà Đ tầng B - Khu T; thi công xây dựng phần điện Công trình Chung cư A tầng B - Khu T; thi công xây dựng phần ống âm sàn (ống luồn dây cáp điện và báo cháy) tại Công trình Cao ốc T mà Công ty D đã ký với Công ty C2 theo các Hợp đồng kinh tế: (1) Hợp đồng kinh tế số 01/HĐ CL-NV giữa Công ty Cổ phần D và Công ty TNHH C2 ngày 05/02/2009; (2) Hợp đồng kinh tế số 07/HĐ-DIC CL-NV giữa Công ty Cổ phần D và Công ty TNHH C2 ngày 12/5/2009; (3) Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-DIC CL-NV giữa Công ty Cổ phần D và Công ty TNHH C2 ngày 04/5/2009; (4) Hợp đồng kinh tế số 27/HĐTC-2011 giữa Công ty Cổ phần D và Công ty TNHH C2 ngày 20/11/2011 các bên không thông báo cho Tập đoàn D1 biết về việc Công ty D thuê thầu phụ là Công ty C2. Theo quy định của Luật Xây dựng nhà thầu chính hoặc tổng thầu có thể giao một phần công việc cho thầu phụ có năng lực để thực hiện một phần công việc mà mình được giao, việc giao thầu này phải được chủ đầu tư công trình chấp nhận (khoản 3 Điều 95 Luật Xây dựng 2003).

Do các bên không thông báo cho Tập đoàn D1 biết, nên Tập đoàn D1 không liên quan đến quan hệ hợp đồng giữa hai đơn vị Công ty D và Công ty C2.

Các hạng mục được thi công tại Hợp đồng số 01, 06,07,27 giữa Công ty D và Công ty C2 đã được Tập đoàn D1 nghiệm thu đưa vào sử dụng từ năm 2012 đến năm 2014. Trong quá trình thực hiện công trình thì Tập đoàn D1 và Công ty D có xác nhận khối lượng công trình và thanh toán theo từng tiến độ, không xảy ra tranh chấp về vấn đề thi công không đúng thiết kế, không đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình và trong thời gian công trình bảo hành thì không xảy ra vấn đề gì.

Nay Công ty D và Công ty C2 có tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán đối với các hợp đồng kinh tế nêu trên, Tập đoàn D1 không có ý kiến và không có yêu cầu gì trong vụ án.

****Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền, xác định tư cách pháp lý và mối quan

hệ giữa những người tham gia tố tụng, thời hạn thu thập tài liệu, thu thập chứng cứ, thời hạn cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng là đúng theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Công ty TNHH C2 khởi kiện yêu cầu Công Ty Cổ Phần D phải trả số tiền nợ gốc của 04 hợp đồng Công ty D còn nợ Công ty C2 là: 2.297.569.605 đồng và tiền lãi quá hạn được tính dựa trên số nợ gốc trên là có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ 04 hợp đồng (số A, số F, số G, 27) mà Công ty Cổ Phần D ký yêu cầu công ty TNHH C2 xây dựng, lắp ráp đã được thi công xong. Trong hợp đồng số 01 thì Công ty cổ phần D đã thanh toán tiền và còn dư lại 5.707.884 đồng; trong hợp đồng số 06, Công ty cổ phần D đã thanh toán 01 phần giá trị hợp đồng và còn nợ lại 762.638.613 đồng; trong hợp đồng số 07, Công ty cổ phần D đã thanh toán 01 phần giá trị hợp đồng và còn nợ lại 760.966.577 đồng; trong hợp đồng số 27, Công ty cổ phần D đã thanh toán 01 phần giá trị hợp đồng và còn nợ lại 779.672.299 đồng;

Sau khi thi công xong thì Công ty cổ phần D đã đưa công trình vào sử dụng. Công ty cổ phần D đã sử dụng hóa đơn, báo cáo thuế và có ký công nợ xác nhận với bên đã nhận thi công là Công ty TNHH C2. Trong thời gian đưa công trình vào sử dụng, trong thời hạn bảo hành các công trình không xảy ra tranh chấp về chất lượng công trình, Công ty cổ phần D không có bất cứ văn bản hay hành động nào thể hiện việc Công ty TNHH C2 vi phạm hợp đồng. Do đó, buộc Công ty cổ phần D phải thanh toán số tiền còn thiếu trong 04 hợp đồng mà Công ty TNHH C2 đã thi công số tiền nợ gốc của 04 hợp đồng Công ty cổ phần D còn nợ Néc V là: 2.297.569.605 đồng $(762.638.613 + 760.966.577 + 779.672.229 - 5.707.884)$ và số tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Phía công ty cổ phần D cho rằng các hợp đồng số 01, 06, 07, 27 Công ty C2 chưa đối chiếu công nợ, chưa có bản thanh lý hợp đồng, chưa được thẩm tra, thẩm định chất lượng nhưng trên thực tế Công ty C2 đã xuất hóa đơn và Công ty cổ phần D có thư xác nhận công nợ ngày 31/01/2013 với Công ty TNHH C2 và công trình thi công đã được đưa vào sử dụng, trong quá trình sử dụng không có thắc mắc khiếu nại gì về chất lượng thi công trình, do đó ý kiến của bị đơn là không có cơ sở.

Căn cứ Điều 117, 401, Bộ luật dân sự năm 2015, Luật thương mại, Luật xây dựng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Về kiến nghị khắc phục, đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử đúng thời hạn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: nguyên đơn Công ty C2 yêu cầu Công ty D phải trả số tiền còn thiếu của Hợp đồng xây dựng số 06, 07 năm 2009 và Hợp đồng xây dựng số 27 năm 2011 tổng số tiền là 2.297.569.605 đồng và tiền chậm thanh toán nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Công ty D có trụ sở tại A02 N, Trung tâm huyện N, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện:

Hợp đồng số 01, 06, 07/ 2009 giữa Công ty C2 và Công ty D đã thực hiện xong và đưa vào sử dụng, hai bên xác nhận công nợ tại Thư xác nhận công nợ ngày 31/01/2013 nhưng sau đó Công ty D không thực hiện việc trả nợ số tiền còn thiếu lại là 1.517.897.306 đồng.

Đối với Hợp đồng số 27/2011 giữa Công ty C2 và Công ty D đang thực hiện và khối lượng công việc mà Công ty C2 thực hiện được xác nhận theo bảng thanh toán khối lượng đợt 6 ngày 12/12/2012 giữa Công ty D và Tập đoàn D1. Sau đó phát sinh tranh chấp nên Công ty C2 dừng thi công.

Ngày 22/5/2013 Công ty C2 có đơn khởi kiện. Căn cứ theo quy định tại Điều 319 Luật thương mại 2005 quy định thời hiệu khởi kiện là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.

Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của Công ty C2 về Tranh chấp hợp đồng xây dựng đối với Công ty D là còn trong thời hiệu khởi kiện.

[1.3] Về pháp luật áp dụng: Công ty C2 và Công ty D ký kết hợp đồng xây dựng số 01 ngày 05/02/2009, số 06 ngày 04/5/2009, số 07 ngày 12/5/2009 và số 27 ngày 21/11/2011. Do đó, áp dụng Luật xây dựng năm 2003 (được sửa đổi bổ sung năm 2009) để giải quyết.

[1.4] Sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Bị đơn Công ty D được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử, xử vắng mặt Công ty D.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về hợp đồng hai bên ký kết: Công ty C2 và Công ty D thừa nhận có ký với nhau 04 hợp đồng thi công xây dựng số 01, số 06, số G và số 27.

* Xét về thẩm quyền ký kết:

Theo Văn bản số 475/ĐKKD ngày 27/8/2020 của Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đ cung cấp Công ty cổ phần D chuyển về từ tỉnh Long An được Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000468 lần đầu vào ngày 14/12/2007, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 20/01/2014; mã số doanh nghiệp 1100665916. Địa chỉ trụ sở chính: A02 Nguyễn Hữu C1, Trung tâm huyện N, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn H2 – Giám đốc.

Theo Văn bản số số 6810/ĐKKD –THKT ngày 01/9/2020 của Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư Thành phố H cung cấp Công ty TNHH C2, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102025224, mã số doanh nghiệp 0303517453 đăng ký lần đầu 30/9/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07/5/2015 thì từ đăng ký lần đầu cho đến đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 04/01/2013 thì người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Phạm Văn T.

Như vậy 04 Hợp đồng ký kết giữa Công ty C2 và Công ty D do ông Phạm Văn T và ông Nguyễn Văn H2 đại diện theo pháp luật của hai công ty ký kết với nhau là đảm bảo đúng người có thẩm quyền ký kết.

* Tính có hiệu lực của Hợp đồng:

Theo giấy chứng nhận doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 14/12/2007 của Công ty D có vốn điều lệ là 5.000.000.000đồng. Công ty cổ phần Đ1 (Tập đoàn D1) là một trong 10 cổ đông sáng lập, chiếm 51% tỷ lệ góp vốn.

Theo giấy chứng nhận doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 13/10/2011 của Công ty D có vốn điều lệ là 15.000.000.000đồng. Công ty cổ phần Đ1 (Tập đoàn D1) là một trong 12 cổ đông sáng lập, chiếm 51% tỷ lệ góp vốn. Ông Lê Văn H1 là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Đ (Tập đoàn D1) là chủ đầu tư các dự án: Cụm chung cư A tầng- B, khu trung tâm Chí L và dự án cao ốc Thủy Tiên R tại Thành phố V và giao cho Công ty D làm tổng thầu.

Theo khoản 2 Điều 120 Luật doanh nghiệp năm 2005 quy định những hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận khi có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của công ty D3 hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch.

Theo Hợp đồng thi công xây dựng số 01, 06, 07/2009 giữa Công ty D và Công ty C2 có giá dự toán ban đầu là 13.882.767.912đồng lớn gần gấp 3 lần vốn điều lệ của Công ty.

Hợp đồng số 27/2011 ngày 21/11/2011 dự toán ban đầu là 1.701.775.300đồng.

Theo quy định tại các Điều 128, 129 Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định: Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo về tình hình kinh doanh của Công ty, báo cáo tài chính, báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty đến Đại hội cổ đông. Sau đó phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho Cơ quan nhà nước theo quy định của Pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

Công ty D đã thanh toán cho Công ty C2 số tiền tổng số 10.445.960.445 đồng. Công ty C2 đã xuất hóa đơn cho Công ty D.

Như vậy, Hợp đồng thi công xây dựng giữa Công ty C2 và Công ty D được ký kết và thực hiện từ năm 2009 cho đến đầu năm 2013 thì phát sinh tranh chấp.

Như đã phân tích đánh giá quy định tại các Điều 120, 128, 129 Luật doanh nghiệp năm 2005 đủ cơ sở để xác định Chủ đầu tư Tập đoàn D1 biết và buộc phải biết Hợp đồng thi công xây dựng giữa Công ty D và Công ty C2.

Do đó, Tập đoàn D1 cho rằng Công ty D và Công ty C2 ký kết hợp đồng thi công xây dựng, ký nhà thầu phụ với Công ty C2 không thông báo cho Tập đoàn D1 biết theo quy định tại khoản 3 Điều 95 Luật xây dựng năm 2003 chỉ là lời mang tính phản bác, không có cơ sở để chấp nhận.

Từ đó, đủ căn cứ để xác định 04 Hợp đồng thi công xây dựng được ký kết giữa Công ty D và Công ty C2 là hợp pháp và phát sinh hiệu lực.

* Xét về nội dung hợp đồng và quá trình thực hiện:

Công ty D và Công ty C2 ký 04 hợp đồng gồm:

Hợp đồng số 01 giá dự toán ban đầu 1.163.163.432đồng, giá trị D giữ lại 4% tạm tính 46.526.537đồng; giá trị thực tế sau thuế tạm tính 1.116.636.859đồng. Công ty C2 đã xuất hóa đơn cho Công ty D 05 hóa đơn gồm: hóa đơn số 66981 ngày 08/12/2009 là 310.843.346đồng; hóa đơn số 66987 ngày 28/01/2010 số tiền 152.520.065đồng; hóa đơn số 66989 ngày 01/02/2010 số tiền 113.034.875đồng; số hóa đơn 003 ngày 25/8/2011 số tiền 308.281.002đồng; số hóa đơn 0000057 ngày 23/4/2013 số tiền 498.494.073đồng.

Hợp đồng số 06 giá dự toán ban đầu 6.866.922.799đồng, giá trị D giữ lại 4% tạm tính 274.646.911đồng; giá trị thực tế sau thuế tạm tính 6.866.922.799đồng. Công ty C2 đã xuất hóa đơn cho Công ty D 05 hóa đơn gồm: hóa đơn số 66982 ngày 08/12/2009 là 330.000.000đồng; hóa đơn số 66988 ngày 01/02/2010 số tiền 1.342.933.444đồng; hóa đơn số 158112 ngày 18/3/2011 số tiền 4.408.095.540đồng; số hóa đơn 005 ngày 19/7/2011 số tiền 1.134.349.260đồng; số hóa đơn 042 ngày 20/8/2012 số tiền 177.894.108đồng.

Hợp đồng số 07 giá dự toán ban đầu 5.852.681.681đồng, giá trị D giữ lại 4% tạm tính 234.107.267đồng; giá trị thực tế sau thuế tạm tính 5.852.681.681đồng. Công ty C2 đã xuất hóa đơn cho Công ty D 04 hóa đơn gồm: hóa đơn số 66991 ngày 21/4/2010 là 500.000.000đồng; hóa đơn số 158104 ngày 11/10/2010 số tiền 1.137.031.032đồng; hóa đơn số 158018 ngày 01/11/2010 số tiền 2.102.111.579đồng; số hóa đơn 043 ngày 20/8/2012 số tiền 445.197.573đồng.

Hợp đồng số 27 giá dự toán ban đầu 1.701.775.300đồng, giá trị D giữ lại 5,5% tạm tính 93.597.642đồng; giá trị thực tế sau thuế tạm tính 1.701.775.300đồng. Công ty C2 đã xuất hóa đơn cho Công ty D hóa đơn số 056 ngày 28/3/2013 là 949.672.299đồng.

Công ty C2 đã xuất hóa đơn cho Công ty D dựa trên khối lượng công việc hoàn thành được các bên xác nhận.

[2.2] Nghĩa vụ thực hiện hợp đồng và trách nhiệm trả nợ:

Theo tài liệu nguyên đơn cung Bảng quyết toán khối lượng giữa bên giao thầu là Công ty D (do ông H1 đại diện) và bên nhận thầu Công ty C2 (do ông T đại diện) đã ký xác nhận nội dung thể hiện:

Bảng Quyết toán khối lượng năm 2012 giá trị quyết toán 884.679.288đồng – Tương ứng hợp đồng số 01; Bản Quyết toán khối lượng năm 2012 số tiền 7.393.332.352đồng – Tương ứng hợp đồng số 06; Bản Quyết toán khối lượng năm 2012 số tiền 4.184.340.184đồng – Tương ứng hợp đồng số 07.

Tại Thư xác nhận công nợ ngày 31/3/2013 do Công ty D soạn và gửi cho Công ty C2 có nội dung: tính đến 31/12/2012 xác nhận giá trị quyết toán hợp đồng số 01, 06, 07 đúng với Bảng quyết toán khối lượng năm 2012 mà 02 bên đã xác nhận với nhau. Cũng tại thư xác nhận này hai bên xác định hợp đồng số 01 Công ty D đã thanh toán được số tiền 855.000.000đồng; hợp đồng số 06 đã thanh toán được 6.334.960.445đồng và Hợp đồng số 07 đã thanh toán được 2.606.000.000đồng; Tổng cộng số tiền Công ty D đã thanh toán cho Công ty C2 là 9.795.960.445đồng. Số tiền 4% giữ lại cho Công ty D theo Điều 5 khoản 02

của Hợp đồng, tổng cộng của hợp đồng số 01,06,07 là 498.494.073đồng. Số tiền Công ty D phải thanh toán cho Công ty C2 của 03 hợp đồng trên là 2.167.897.306đồng. Ngoài ra tại T1 xác nhận công nợ còn ghi nhận nội dung Hợp đồng số 27 ngày 21/11/2011 Công ty D ứng trước cho Công ty C2 số tiền 170.000.000đồng.

Như vậy, T1 xác nhận công nợ ngày 31/01/2013 là do Công ty D chủ động soạn thảo và gửi cho Công ty C2 để xác nhận công nợ, toàn bộ nội dung T1 xác nhận công nợ không có bất kì từ ngữ nào ghi nhận “mục đích xác nhận công nợ là để xác định 4% trích lại theo hợp đồng mà Công ty D được hưởng trên 03 hợp đồng số 01, 06, 07 đã ký với Công ty C2” như lời trình bày của ông H1 tại các phiên tòa trước đây. Phía Công ty D không có chứng cứ để chứng minh cho lời khai phủ nhận Thư xác nhận công nợ ngày 31/01/2013 không phải là xác nhận công nợ.

Do đó, đủ cơ sở xác định T1 xác nhận công nợ ngày 31/01/2013 giữa Công ty D và Công ty C2 là chứng cứ để Hội đồng làm cơ sở giải quyết vụ án.

Ngày 09/01/2013 và ngày 31/01/2013 Công ty D thanh toán cho Công ty C2 số tiền 650.000.000đồng; tổng cộng số tiền mà Công ty D đã thanh toán cho Công ty C2 là 10.445.960.445đồng. Số tiền còn nợ lại của Hợp đồng số 06, 07 là 1.517.897.306đồng (sau khi đã căn trừ số tiền 5.707.884 đồng ở hợp đồng số 01).

Ngày 23/4/2013 Công ty C2 ban hành Văn bản số ĐNTT/230413 cho Công ty D về việc Đề nghị thanh toán số tiền của Hợp đồng số 06, 07. Cho đến nay phía Công ty D không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã thanh toán hết số tiền còn nợ tại hợp đồng số 06, 07 với Công ty C2. Do đó, đủ căn cứ để buộc Công ty D phải trả cho Công ty C2 số tiền gốc của hợp đồng số 06, 07 là 1.517.897.306đồng.

Đối với Hợp đồng số 27 ngày 21/11/2011 theo Bảng thanh toán khối lượng (đợt 6) ngày 12/12/2012 xác nhận giữa Tập đoàn D1 và Công ty D xác nhận giá trị thanh toán 1.004.944.232đồng. Công ty C2 đã trừ giá trị giữ lại 5,5% là 55.271.933đồng và Công ty C2 đã xuất hóa đơn số 056 ngày 28/3/2013 số tiền 949.672.299đồng cho Công ty D và căn trừ số tiền 170.000.000đồng được hai bên xác nhận tại Thư xác nhận công nợ ngày 31/01/2013 thì Công ty C2 yêu cầu Công ty D phải trả số tiền 779.672.299 đồng.

Theo hồ sơ thể hiện thì chủ đầu tư là Tổng Công ty cổ phần Đ (Tập đoàn D1) giao thầu cho Công ty D và sau đó Công ty D giao thầu lại cho Công ty C2 thực hiện và nhận trích hoa hồng cho Hợp đồng 01, 06, 07 mỗi hợp đồng 4% và Hợp đồng số 27 là 5.5%. Do vậy, trách nhiệm thực hiện nghiệm thu, khối lượng công trình hoàn tất hồ sơ thi công liên quan thì do Công ty D thực hiện để giao cho chủ đầu tư – Tập đoàn D1.

Theo bản án phúc thẩm số 23/2018/KDTM-PT ngày 27/7/2018 của Tòa án nhân tỉnh Đồng Nai hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch và chuyển lại cho Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch giải quyết theo thẩm quyền. Tại phiên tòa Phúc thẩm có mặt ông H1, ông H1 biết rõ nội dung bản án phúc thẩm hủy để yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch xác minh thu thập chứng cứ về việc đối chất làm rõ khối lượng thực hiện theo bảng thanh toán khối lượng đợt 6 ngày 12/12/2012 của Hợp đồng số 27. Đồng thời làm rõ

Công ty D có sử dụng hóa đơn số 056 ngày 28/3/2013 số tiền 949.672.299đồng để quyết toán thuế hay không. Tuy nhiên, trong suốt quá trình tố tụng lại thì phía Công ty D không có mặt để thực hiện việc thu thập tài liệu chứng cứ như Tòa án cấp phúc thẩm đã nêu.

Như vậy, đủ căn cứ để xác định Công ty D cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho Công ty C2.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Tập đoàn D1 xác định các hạng mục được thi công tại Hợp đồng số 01, 06,07,27 giữa Công ty D và Công ty C2 đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ năm 2012 đến năm 2014. Trong quá trình thực hiện công trình thì Tập đoàn D1 và Công ty D có xác nhận khối lượng công trình và thanh toán theo từng tiến độ, không xảy ra tranh chấp về vấn đề thi công không đúng thiết kế, không đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình và trong thời gian công trình bảo hành thì không xảy ra vấn đề gì.

Khối lượng công việc mà Công ty C2 thực hiện tại Hợp đồng số 27 đã được chủ đầu tư là (Tập đoàn D1) và Công ty D xác nhận ngày 12/12/2012. Do đó, lời khai của Công ty D về việc Công ty C2 chưa kiểm tra nghiệm thu ngoài thực tế chỉ là lời phản đối nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho Công ty C2.

Ngày 23/4/2013 Công ty C2 ban hành Văn bản số ĐNTT/230413 gửi cho Công ty D về việc Đề nghị thanh toán số tiền của Hợp đồng số 27 là 949.672.299đồng, sau khi trừ số tiền tạm ứng 170.000.000đồng và 5.5% hoa hồng thì Công ty D phải trả cho Công ty C2 là 779.672.299 đồng.

Cho đến nay phía Công ty D không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã thanh toán hết số tiền còn nợ tại hợp đồng số 06, 07, 27 với Công ty C2. Do đó, đủ căn cứ để buộc Công ty D phải trả cho Công ty C2 số tiền gốc của 03 hợp đồng thi công số 06, 07, 27 là 2.297.569.605đồng.

[2.3] Về yêu cầu lãi suất do chậm thanh toán.

Căn cứ theo quy định của Luật xây dựng năm 2003 (được sửa đổi bổ sung năm 2009) không có quy định về lãi suất do chậm thanh toán. Do đó căn cứ theo nguyên tắc áp dụng pháp luật tại Điều 4 Luật Thương mại năm 2005 do Luật đặc thù không quy định thì áp dụng Luật Thương mại để giải quyết.

Áp dụng Điều 306 Luật Thương mại 2005“...trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả...”.

Tại văn bản số 149/CV.CNNTR-TH ngày 13/3/2025 Ngân hàng TMCP C3- chi nhánh N1, lãi suất nợ quá hạn là 18%/năm. Tại văn bản số 81/BC-NHT-KT ngày 13/3/2025 Ngân hàng TMCP N2- chi nhánh N1, lãi suất nợ quá hạn là 12,09%/năm. Tại văn bản số 269/NHN0.NT-TH ngày 13/3/2025 Ngân hàng N3- Chi nhánh N1, lãi suất nợ quá hạn là 14.25%/năm

Mức lãi suất nợ quá hạn trung bình là: 14.78%/năm, tương ứng 1,23%/tháng.

Thời hạn tính lãi theo yêu cầu của Công ty C2 tính từ ngày theo đơn khởi kiện ban đầu ngày 22/5/2013 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (14/3/2025) là 11 năm 09 tháng 20 ngày.

Lãi suất chậm thanh toán 2.297.569.605đồng x 11 năm 09 tháng 20 ngày x 14.78%/năm = 4.003.515.035đồng (bốn tỷ, không trăm lẻ ba triệu, năm trăm mười lăm nghìn, không trăm, ba mươi lăm đồng).

Buộc Công ty cổ phần D trả cho Công ty C2 số tiền gốc và lãi chậm thanh toán là: 6.301.084.640đồng (sáu tỷ, ba trăm lẻ một triệu, không trăm tám mươi bốn nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng).

[3] Về án phí: Buộc Công ty cổ phần D phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 114.301.084đồng (một trăm mười bốn triệu, ba trăm lẻ một nghìn, không trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Hoàn trả cho Công ty TNHH C2 số tiền tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại đã nộp 49.348.993đồng (bốn mươi chín triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn, chín trăm chín mươi ba đồng) theo Biên lai thu số 05906 ngày 30/5/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch.

[4] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 1; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 184, 227, 228, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 25 Điều 3, Điều 107, Điều 108 Luật xây dựng năm 2003 (được sửa đổi bổ sung năm 2009).

Áp dụng Điều 120, 128, 129 Luật doanh nghiệp năm 2005 (được sửa đổi bổ sung năm 2009).

Áp dụng Điều 306 Luật Thương mại 2005.

Áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao và Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH C2 về việc “Tranh chấp Hợp đồng xây dựng” đối với bị đơn Công ty cổ phần D.

Buộc Công ty cổ phần D phải trả cho Công ty TNHH C2 số tiền gốc của 03 hợp đồng số 06, 07, 27 là 2.297.569.605đồng và tiền chậm thanh toán từ ngày 22/5/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm là 4.003.515.035đồng (bốn tỷ, không trăm lẻ ba triệu, năm trăm mười lăm nghìn, không trăm, ba mươi lăm đồng). Tổng cộng là 6.301.084.640đồng (sáu tỷ, ba trăm lẻ một triệu, không trăm tám mươi bốn nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng).

Kể từ ngày Công ty TNHH C2 có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty cổ phần D chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều

6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

2. Về án phí: Buộc Công ty cổ phần D phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 114.301.084đồng (một trăm mười bốn triệu, ba trăm lẻ một nghìn, không trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Hoàn trả cho Công ty TNHH C2 số tiền tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại đã nộp 49.348.993đồng (bốn mươi chín triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn, chín trăm chín mươi ba đồng) theo Biên lai thu số 05906 ngày 30/5/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng Công ty cổ phần D vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Nhơn Trạch;
- Chi cục THADS huyện Nhơn Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lợi